



TRUNG TÂM QUAN TRẮC  
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG  
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT  
MONITORING CENTER



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, phường  
Sóc Trăng, TP. Cần Thơ  
Add: 18 Hung Vuong street, Soc  
Trang Ward, Can Tho City  
ĐT/Phone: (0299) 3616638;  
3827819

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/Mã số mẫu  
1386/25.08.056

Ngày trả kết quả  
21/08/2025

-Tên mẫu/Sample

: Nước cấp sinh hoạt đã qua xử lý – Trạm Cấp nước Ngã Năm 2  
– Đầu nguồn (10h55' – Toạ độ: X=1056825, Y=511322)

-Khách hàng/Client

: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

-Địa chỉ/Address

: Số 16, Nguyễn Chí Thanh, Phường Sóc Trăng, TP. Cần Thơ

-Ngày nhận mẫu/Date of receiving

: 12/08/2025

-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution

: 12/08/2025

-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method

: Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663-5:2009;  
TCVN 8880:2011

-Kết quả thử nghiệm/Test result

:

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications                   | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Phương pháp<br>Test Method                          | Kết quả<br>Test Result         | QCVN<br>01-1:2024/BYT |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 1.  | pH                                               | -                             | TCVN 6492:2011 <sup>(1)(2)(3)</sup>                 | 7,10                           | 6,0 - 8,5             |
| 2.  | Độ đục                                           | NTU                           | TCVN 6184:2008 <sup>(*)</sup>                       | 0,51                           | 2                     |
| 3.  | Màu sắc                                          | Pt/Co                         | TCVN 6185:2015<br>(Phương pháp C) <sup>(2)(3)</sup> | Không phát hiện<br>(MDL = 2)   | 15                    |
| 4.  | Mùi, vị                                          | -                             | SMEWW 2150:2023 <sup>(*)</sup>                      | Không có mùi,<br>vị lạ         | Không có mùi lạ       |
| 5.  | Asen (As)                                        | mg/L                          | SMEWW 3113B:2023 <sup>(1)(2)(3)</sup>               | 0,0004                         | 0,01                  |
| 6.  | Clo dư                                           | mg/L                          | SMEWW 4500-Cl.B:2023 <sup>(3)</sup>                 | 0,930                          | 0,2 – 1,0             |
| 7.  | Coliforms                                        | VK/100mL                      | TCVN 6187-1:2019 <sup>(2)(3)</sup>                  | 0                              | < 1                   |
| 8.  | E.Coli                                           | VK/100mL                      | TCVN 6187-1:2019 <sup>(2)(3)</sup>                  | 0                              | < 1                   |
| 9.  | Pecmanganat                                      | mg/L                          | TCVN 6186:1996 <sup>(1)(2)(3)</sup>                 | Không phát hiện<br>(MDL = 0,5) | 2                     |
| 10. | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L                          | TCVN 6179-1:1996 <sup>(1)(2)(3)</sup>               | 0,218                          | 1                     |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- (3) Chỉ tiêu đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP. Số đăng ký: 401/TN – TĐC.
- (\*) Kết quả chỉ mang tính chất tham khảo
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thủy An



TRUNG TÂM QUAN TRẮC  
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG  
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT  
MONITORING CENTER



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, phường  
Sóc Trăng, TP. Cần Thơ  
Add: 18 Hung Vuong street, Soc  
Trang Ward, Can Tho City  
ĐT/Phone: (0299) 3616638;  
3827819

Số/Mã số mẫu  
1387/25.08.057

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Ngày trả kết quả  
21/08/2025

-Tên mẫu/Sample : Nước cấp sinh hoạt đã qua xử lý – Trạm Cấp nước Ngã Năm 2  
– Giữa nguồn (11h05' – Toạ độ: X=1056731, Y=511261)  
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG  
-Địa chỉ/Address : Số 16, Nguyễn Chí Thanh, Phường Sóc Trăng, TP. Cần Thơ  
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 12/08/2025  
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 12/08/2025  
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663-5:2009;  
TCVN 8880:2011  
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications                   | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Phương pháp<br>Test Method                          | Kết quả<br>Test Result       | QCVN<br>01-1:2024/BYT |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| 1.  | pH                                               | -                             | TCVN 6492:2011 <sup>(1)(2)(3)</sup>                 | 7,10                         | 6,0 - 8,5             |
| 2.  | Độ đục                                           | NTU                           | TCVN 6184:2008 <sup>(*)</sup>                       | 0,63                         | 2                     |
| 3.  | Màu sắc                                          | Pt/Co                         | TCVN 6185:2015<br>(Phương pháp C) <sup>(2)(3)</sup> | Không phát hiện<br>(MDL = 2) | 15                    |
| 4.  | Mùi, vị                                          | -                             | SMEWW 2150:2023 <sup>(*)</sup>                      | Không có mùi,<br>vị lạ       | Không có mùi lạ       |
| 5.  | Asen (As)                                        | mg/L                          | SMEWW 3113B:2023 <sup>(1)(2)(3)</sup>               | 0,0005                       | 0,01                  |
| 6.  | Clo dư                                           | mg/L                          | SMEWW 4500-Cl.B:2023 <sup>(3)</sup>                 | 0,899                        | 0,2 – 1,0             |
| 7.  | Coliforms                                        | VK/100mL                      | TCVN 6187-1:2019 <sup>(2)(3)</sup>                  | 0                            | < 1                   |
| 8.  | E.Coli                                           | VK/100mL                      | TCVN 6187-1:2019 <sup>(2)(3)</sup>                  | 0                            | < 1                   |
| 9.  | Pecmanganat                                      | mg/L                          | TCVN 6186:1996 <sup>(1)(2)(3)</sup>                 | 0,501                        | 2                     |
| 10. | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L                          | TCVN 6179-1:1996 <sup>(1)(2)(3)</sup>               | 0,249                        | 1                     |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- (3) Chỉ tiêu đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP. Số đăng ký: 401/TN – TĐC.
- (\*) Kết quả chỉ mang tính chất tham khảo
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thúy An





TRUNG TÂM QUAN TRẮC  
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG  
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT  
MONITORING CENTER



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, phường  
Sóc Trăng, TP. Cần Thơ  
Add: 18 Hung Vuong street, Soc  
Trang Ward, Can Tho City  
ĐT/Phone: (0299) 3616638;  
3827819

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/Mã số mẫu  
1388/25.08.058

Ngày trả kết quả  
21/08/2025

-Tên mẫu/Sample : Nước cấp sinh hoạt đã qua xử lý – Trạm Cấp nước Ngã Năm 2  
– Cuối nguồn (11h10' – Toạ độ: X=1056824, Y=511067)  
-Khách hàng/Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG  
-Địa chỉ/Address : Số 16, Nguyễn Chí Thanh, Phường Sóc Trăng, TP. Cần Thơ  
-Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 12/08/2025  
-Ngày thực hiện phân tích/Date of execution : 12/08/2025  
-Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : Lấy mẫu theo yêu cầu Khách hàng; TCVN 6663-5:2009;  
TCVN 8880:2011  
-Kết quả thử nghiệm/Test result :

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications                   | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Phương pháp<br>Test Method                          | Kết quả<br>Test Result         | QCVN<br>01-1:2024/BYT |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 1.  | pH                                               | -                             | TCVN 6492:2011 <sup>(1)(2)(3)</sup>                 | 7,10                           | 6,0 - 8,5             |
| 2.  | Độ đục                                           | NTU                           | TCVN 6184:2008 <sup>(*)</sup>                       | 0,63                           | 2                     |
| 3.  | Màu sắc                                          | Pt/Co                         | TCVN 6185:2015<br>(Phương pháp C) <sup>(2)(3)</sup> | Không phát hiện<br>(MDL = 2)   | 15                    |
| 4.  | Mùi, vị                                          | -                             | SMEWW 2150:2023 <sup>(*)</sup>                      | Không có mùi,<br>vị lạ         | Không có mùi lạ       |
| 5.  | Asen (As)                                        | mg/L                          | SMEWW 3113B:2023 <sup>(1)(2)(3)</sup>               | 0,0005                         | 0,01                  |
| 6.  | Clo dư                                           | mg/L                          | SMEWW 4500-Cl.B:2023 <sup>(3)</sup>                 | 0,877                          | 0,2 – 1,0             |
| 7.  | Coliforms                                        | VK/100mL                      | TCVN 6187-1:2019 <sup>(2)(3)</sup>                  | 0                              | < 1                   |
| 8.  | E.Coli                                           | VK/100mL                      | TCVN 6187-1:2019 <sup>(2)(3)</sup>                  | 0                              | < 1                   |
| 9.  | Pecmanganat                                      | mg/L                          | TCVN 6186:1996 <sup>(1)(2)(3)</sup>                 | Không phát hiện<br>(MDL = 0,5) | 2                     |
| 10. | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L                          | TCVN 6179-1:1996 <sup>(1)(2)(3)</sup>               | 0,226                          | 1                     |

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636. (2) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- (3) Chỉ tiêu đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016 /ND-CP. Số đăng ký: 401/TN – TĐC.
- (\*) Kết quả chỉ mang tính chất tham khảo
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.
- Thời gian lưu mẫu 05 ngày kể từ ngày trả kết quả. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thúy An

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Thùy